



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Quyết định Thành lập số 974/QĐ-TTg

ngày 25 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0100100008

ngày 29 tháng 1 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được sửa đổi nhiều lần và lần gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100008 ngày 6 tháng 10 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tiến Trường
Ông Trần Quang Nghị
Ông Đặng Vũ Hùng
Ông Vũ Hồng Tuấn
Ông Nguyễn Xuân Đông

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Cơ quan Tổng Giám đốc

Ông Cao Hữu Hiếu
Ông Nguyễn Song Hải
Ông Lê Trung Hải
Ông Phạm Văn Tân
Ông Lê Mạc Thuấn
Ông Nguyễn Đức Trí
Ông Phạm Xuân Trình

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc điều hành

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Hằng
Bà Đoàn Thị Thu Hương
Bà Đặng Thị Hồng Lê
Bà Nguyễn Lê Trà My

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

25 Phố Bà Triệu, Phường Hàng Bài
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Dệt May Việt Nam **Báo cáo của Cơ quan Tổng Giám đốc**

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Cơ quan Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Cơ quan Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn Dệt May Việt Nam sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Cơ quan Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Cơ quan Tổng Giám đốc



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

Trách nhiệm của Cơ quan Tổng Giám đốc

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Cơ quan Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Cơ quan Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 46 trong báo cáo tài chính hợp nhất trong đó đề cập đến việc một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 liên quan đến Dự án Xây dựng Khu Hồn hợp Dân cư Thăng Lợi tại Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn, đã được điều chỉnh lại. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00202-23-2



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2594-2019-007-1

HÀ NỘI

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.555.808.675.234	9.546.050.792.976
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	615.868.535.508	636.969.466.530
Tiền	111		420.520.709.544	343.805.758.553
Các khoản tương đương tiền	112		195.347.825.964	293.163.707.977
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.214.675.356.346	2.251.456.495.286
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	2.214.675.356.346	2.251.456.495.286
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.331.075.002.806	3.087.281.744.705
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.021.874.040.655	2.349.967.011.611
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		111.607.316.360	203.035.130.731
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	23.751.260.000	163.569.315.478
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	497.754.646.941	703.640.193.067
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(325.389.110.949)	(334.246.939.481)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.476.849.799	1.317.033.299
Hàng tồn kho	140	11	4.137.861.929.531	3.352.745.710.191
Hàng tồn kho	141		4.471.910.096.770	3.432.818.622.262
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(334.048.167.239)	(80.072.912.071)
Tài sản ngắn hạn khác	150		256.327.851.043	217.597.376.264
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	27.971.288.981	27.586.139.190
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		218.835.165.035	184.312.035.475
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21(a)	9.521.397.027	5.699.201.599

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.477.930.783.065	10.649.768.926.546
Các khoản phải thu dài hạn	210		97.978.293.843	161.986.263.795
Trả trước cho người bán dài hạn	212		14.917.485.000	2.911.154.220
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	34.041.093.698	53.220.913.698
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	155.129.639.941	211.964.120.673
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(106.109.924.796)	(106.109.924.796)
Tài sản cố định	220		6.254.562.596.946	6.781.810.786.826
Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.980.189.726.245	6.507.755.003.702
<i>Nguyên giá</i>	222		14.047.149.297.127	14.003.583.074.182
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.066.959.570.882)	(7.495.828.070.480)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	178.801.281.894	178.215.522.643
<i>Nguyên giá</i>	225		259.886.672.342	241.826.470.123
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(81.085.390.448)	(63.610.947.480)
Tài sản cố định vô hình	227	14	95.571.588.807	95.840.260.481
<i>Nguyên giá</i>	228		155.582.601.062	150.874.427.908
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(60.011.012.255)	(55.034.167.427)
Bất động sản đầu tư	230	15	382.731.447.149	395.179.771.448
<i>Nguyên giá</i>	231		500.054.345.295	494.189.326.275
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(117.322.898.146)	(99.009.554.827)
Tài sản dở dang dài hạn	240		465.975.046.749	275.043.295.521
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	65.337.246.943	65.337.246.943
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	400.637.799.806	209.706.048.578
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.932.950.394.488	2.709.428.073.098
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	2.787.135.254.314	2.529.982.280.303
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	179.577.524.232	216.863.877.154
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	(38.162.384.058)	(41.818.084.359)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	4.400.000.000	4.400.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		343.733.003.890	326.320.735.858
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	321.472.882.909	323.699.050.894
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	21.678.762.048	2.040.326.031
Tài sản dài hạn khác	268		581.358.933	581.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.033.739.458.299	20.195.819.719.522

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.603.676.587.070	11.150.127.767.087
Nợ ngắn hạn	310		7.078.450.540.243	7.025.817.372.387
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.204.970.511.850	1.862.814.887.766
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.895.957.054	91.631.702.984
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21(b)	151.584.430.097	128.523.225.429
Phải trả người lao động	314		769.743.000.147	881.194.686.337
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22(a)	109.250.873.186	102.749.093.836
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	18.440.942.495	16.582.456.090
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	198.582.753.942	179.522.712.595
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25(a)	4.232.687.030.334	3.518.766.290.086
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	103.928.621.889	63.863.188.366
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	203.366.419.249	180.169.128.898
Nợ dài hạn	330		3.525.226.046.827	4.124.310.394.700
Phải trả người bán dài hạn	331		17.600.000	189.958.848.653
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4.882.461.915	12.335.416.496
Chi phí phải trả dài hạn	333	22(b)	10.226.684.160	21.819.456.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	314.821.391.134	335.228.437.392
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	71.202.443.574	89.803.554.007
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25(b)	3.026.001.978.852	3.380.915.172.021
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	73.407.818.622	64.694.623.361
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	24.665.668.570	29.554.886.770

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND Đã điều chỉnh lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	28	9.430.062.871.229	9.045.691.952.435
Vốn chủ sở hữu	410		9.407.848.354.307	9.021.435.808.493
Vốn cổ phần	411	29	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
Vốn khác của chủ sở hữu	414		141.681.258.484	45.483.535.973
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	729.561.831.692	627.549.624.948
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.220.650.178.567	1.326.244.940.260
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		633.304.941.695	541.787.778.496
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		587.345.236.872	784.457.161.764
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	31	543.092.845.095	543.092.845.095
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.490.330.430.302	2.196.533.052.050
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		22.214.516.922	24.256.143.942
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		22.214.516.922	24.256.143.942
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.033.739.458.299	20.195.819.719.522

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	18.297.216.295.831	16.032.921.423.913
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	24.668.857.276	30.056.364.168
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	33	18.272.547.438.555	16.002.865.059.745
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	16.290.591.922.868	13.855.500.587.787
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.981.955.515.687	2.147.364.471.958
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	554.924.601.814	320.782.268.617
Chi phí tài chính	22	36	616.716.655.180	272.437.860.008
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>305.941.266.264</i>	<i>238.035.592.428</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(b)	716.701.154.598	576.365.832.491
Chi phí bán hàng	25	37	567.340.895.557	507.258.660.057
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	854.874.152.603	815.846.070.054
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.214.649.568.759	1.448.969.982.947
Thu nhập khác	31	39	44.609.706.410	85.339.935.918
Chi phí khác	32	40	46.837.107.281	115.124.552.557
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.227.400.871)	(29.784.616.639)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.212.422.167.888	1.419.185.366.308
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	42	140.280.019.988	130.309.858.778
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	42	(10.925.240.756)	2.267.426.968
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		1.083.067.388.656	1.286.608.080.562

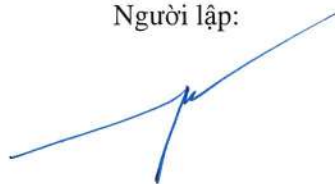
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		1.083.067.388.656	1.286.608.080.562
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		587.345.236.872	784.457.161.764
Cổ đông không kiểm soát	62		495.722.151.784	502.150.918.798
Lãi trên cổ phiếu		43		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.133	1.531
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.022	1.381

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởngCao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.212.422.167.888	1.419.185.366.308
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		833.252.319.720	854.702.774.139
Các khoản dự phòng	03		282.957.316.258	76.716.954.906
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		23.663.655.576	(20.730.391.568)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(979.571.929.268)	(737.878.999.768)
Chi phí lãi vay	06		305.941.266.264	238.035.592.428
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.678.664.796.438	1.830.031.296.445
Biến động các khoản phải thu	09		552.551.558.444	(580.318.525.216)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.085.642.407.537)	(897.491.279.675)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.042.421.771.944)	1.005.383.981.646
Biến động chi phí trả trước	12		(7.368.000.901)	78.104.930.758
			95.784.174.500	1.435.710.403.958
Tiền lãi vay đã trả	14		(302.822.764.711)	(231.985.401.309)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(145.314.648.614)	(86.342.898.042)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(79.203.453.348)	(61.066.124.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(431.556.692.173)	1.056.315.980.025

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(433.987.331.283)	(829.622.601.052)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		16.944.480.817	29.673.170.991
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu	23		(2.371.697.681.056)	(2.183.242.799.694)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn và bán trái phiếu	24		2.609.763.665.338	1.488.744.256.646
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		113.408.696.000	47.846.700.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		771.166.481.659	629.498.412.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		705.598.311.475	(817.102.860.911)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	31		-	16.250.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		14.602.206.453.218	14.022.916.918.297
Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.300.107.071.845)	(14.032.680.833.556)
Tiền trả cổ tức	36		(595.381.678.996)	(78.982.504.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(293.282.297.623)	(72.496.419.400)

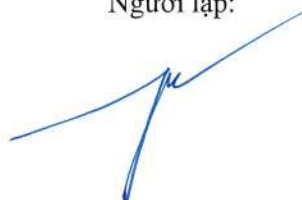
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND Đã điều chỉnh lại
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(19.240.678.321)	166.716.699.714
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		636.969.466.530	469.771.140.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.860.252.701)	481.626.690
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	615.868.535.508	636.969.466.530

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởngCao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Tập đoàn”) được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
 - Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
 - Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 32 công ty liên kết (1/1/2022: có 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 33 công ty liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	13	Xem Phụ lục 1
Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	13	Xem Phụ lục 2
Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	7	Xem Phụ lục 3
	<hr/>	
	33	
Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất	32	Xem Phụ lục 4
	<hr/>	
	65	
	<hr/>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 28.418 nhân viên (1/1/2022: 28.028 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu Tập đoàn tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ thì chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là giao dịch vốn chủ sở hữu.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khi phân lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của công ty mẹ Tập đoàn phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận theo giá trị được xác định lại tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Khoản 1, Điều 33, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Khoản 5, Khoản 6, Điều 1, Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59, cụ thể như sau:

- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.
- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào (i) cổ phiếu của công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm định giá; (ii) cổ phiếu của công ty cổ phần chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán và (iii) các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:
 - Tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trên vốn điều lệ, vốn cổ phần hoặc tổng số vốn thực góp tại đơn vị nhận đầu tư.
 - Giá trị vốn chủ sở hữu tại đơn vị nhận đầu tư được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của đơn vị đó để xác định.
 - Trường hợp giá trị khoản đầu tư tài chính khi xác định lại có giá trị thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại.

Giá trị đánh giá lại như hướng dẫn ở trên được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Trong trường hợp Tập đoàn Dệt May Việt Nam nhận được cổ tức hoặc lợi nhuận được chia tương ứng với phần tăng thêm do định giá lại khoản đầu tư trong quá trình cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư sẽ được giảm tương ứng với phần cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này (Thuyết minh 3(p)(viii)).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(v) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt May Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đất thuê đang phát triển để cho thuê lại trong tương lai

Giá gốc bao gồm tiền thuê đất và các chi phí phát triển liên quan khác như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị và chi phí cho các khu vực chung.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo dưỡng và đại tu, ngoại trừ chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 51 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 12 năm
▪ tài sản khác	2 – 12 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ hạ tầng khu công nghiệp	4 – 45 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ quyền sử dụng đất	49 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được trích cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất.

(ii) Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước

Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iv) Phụ tùng thay thế

Phụ tùng thay thế được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(v) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí chủ yếu phát sinh theo chu kỳ trong thời gian sử dụng tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trước một lần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho toàn bộ thời hạn thuê nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời hạn thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

(v) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

(vi) Doanh thu cho thuê tài sản khác

Doanh thu cho thuê tài sản khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(viii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 3(d)(ii)).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, giày tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác; và
- Các hoạt động khác: chủ yếu bao gồm bán và cho thuê bất động sản.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2022	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	17.630.823.812.981	125.558.724.687	516.164.900.887	-	18.272.547.438.555
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.606.592.597.477	30.684.543.435	41.293.861.104	(1.678.571.002.016)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	19.237.416.410.458	156.243.268.122	557.458.761.991	(1.678.571.002.016)	18.272.547.438.555
Phần lãi trong công ty liên kết	686.718.324.467	4.683.444.204	25.299.385.927	-	716.701.154.598
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.139.122.703.218	1.945.533.476	5.867.030.385	67.714.301.680	1.214.649.568.759
Thu nhập khác	79.653.436.088	102.191.512	92.083.952.048	(127.229.873.238)	44.609.706.410
Chi phí khác	(81.184.106.431)	(475.883.694)	(49.147.571.713)	83.970.454.557	(46.837.107.281)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(127.788.227.318)	(1.564.932.709)	(10.926.859.961)	-	(140.280.019.988)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.682.881.008	-	-	242.359.748	10.925.240.756
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	1.020.486.686.565	6.908.585	37.876.550.759	24.697.242.747	1.083.067.388.656

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
	Đã điều chỉnh lại				Đã điều chỉnh lại
Năm 2021					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	15.499.159.267.005	109.342.844.709	394.362.948.031	-	16.002.865.059.745
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.217.739.437.722	27.931.483.526	38.308.085.102	(1.283.979.006.350)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	16.716.898.704.727	137.274.328.235	432.671.033.133	(1.283.979.006.350)	16.002.865.059.745
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	594.767.514.814	(22.509.261.506)	4.107.579.183	-	576.365.832.491
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.314.574.502.738	(5.946.525.909)	85.403.403.787	54.938.602.331	1.448.969.982.947
Thu nhập khác	81.344.861.056	206.324.819	8.124.618.883	(4.335.868.840)	85.339.935.918
Chi phí khác	(111.600.040.580)	(48.997.171)	(10.177.512.802)	6.701.997.996	(115.124.552.557)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(122.043.412.447)	(541.661.055)	(7.724.785.276)	-	(130.309.858.778)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(1.918.950.662)	-	-	(348.476.306)	(2.267.426.968)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	1.160.356.960.105	(6.330.859.316)	75.625.724.592	56.956.255.181	1.286.608.080.562

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	21.288.615.221.613	119.577.173.348	1.352.589.943.176	(5.514.178.134.152)	17.246.604.203.985
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.463.170.597.619	912.560.000	307.875.000	1.322.744.221.695	2.787.135.254.314
Tổng tài sản của bộ phận	22.751.785.819.232	120.489.733.348	1.352.897.818.176	-4.191.433.912.457	20.033.739.458.299
Tổng nợ phải trả của bộ phận	12.031.879.005.061	352.140.219.783	478.173.729.586	(2.258.516.367.360)	10.603.676.587.070
Năm 2022					
Chi tiêu vốn	521.782.114.393	-	14.093.392.486	(101.888.175.596)	433.987.331.283
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	734.043.858.407	1.483.998.059	42.759.050.850	334.492.049	778.621.399.365
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	19.980.760.336	-	-	-	19.980.760.336
Khấu hao tài sản cố định vô hình	4.273.023.328	-	75.714.288	-	4.348.737.616
Khấu hao bất động sản đầu tư	7.276.681.798	217.950.774	9.445.286.820	-	16.939.919.392

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND Đã điều chỉnh lại	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND Đã điều chỉnh lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	21.544.945.567.075	125.418.651.884	1.480.246.129.340	(5.484.772.909.080)	17.665.837.439.219
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.470.811.211.470	912.560.000	307.875.000	1.057.950.633.833	2.529.982.280.303
Tổng tài sản của bộ phận	23.015.756.778.545	126.331.211.884	1.480.554.004.340	(4.426.822.275.247)	20.195.819.719.522
Tổng nợ phải trả của bộ phận	12.317.974.364.940	356.621.116.574	597.273.501.593	(2.121.741.216.020)	11.150.127.767.087
Năm 2021					
Chi tiêu vốn	878.429.389.944	1.605.909.091	7.244.057.179	(57.656.755.162)	829.622.601.052
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	753.911.191.800	1.768.323.796	44.856.164.276	(1.573.931.357)	798.961.748.515
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	15.483.260.168	-	-	-	15.483.260.168
Khấu hao tài sản cố định vô hình	5.119.882.831	-	77.705.538	-	5.197.588.369
Khấu hao bất động sản đầu tư	11.967.604.234	225.157.468	9.595.807.352	-	21.788.569.054

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Bộ phận chia theo vùng địa lý được căn cứ vào khu vực phát sinh doanh thu. Theo đó, Cơ quan Tổng Giám đốc xác định bộ phận chia theo vùng địa lý cần được báo cáo bao gồm nội địa và xuất khẩu.

Năm 2022	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	5.740.596.424.556	12.531.951.013.999	18.272.547.438.555
Kết quả kinh doanh của bộ phận	432.465.608.271	1.549.489.907.416	1.981.955.515.687
Thu nhập không phân bổ			1.271.625.756.412
Chi phí không phân bổ			(2.038.931.703.340)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			1.214.649.568.759
Thu nhập khác			44.609.706.410
Chi phí khác			(46.837.107.281)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(129.354.779.232)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			1.083.067.388.656
Năm 2021	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu của bộ phận	5.555.033.725.002	10.447.831.334.743	16.002.865.059.745
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.016.091.245.046	1.131.273.226.912	2.147.364.471.958
Thu nhập không phân bổ			897.148.101.108
Chi phí không phân bổ			(1.595.542.590.119)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			1.448.969.982.947
Thu nhập khác			85.339.935.918
Chi phí khác			(115.124.552.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(132.577.285.746)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			1.286.608.080.562

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tài sản của bộ phận	855.929.616.886	840.555.312.820	1.696.484.929.706
Tài sản không phân bổ			18.337.254.528.593
			<hr/>
Tổng tài sản			20.033.739.458.299
			<hr/>
Nợ phải trả của bộ phận	30.815.224.429	59.963.194.540	90.778.418.969
Các khoản nợ không phân bổ			10.512.898.168.101
			<hr/>
Tổng nợ phải trả			10.603.676.587.070
			<hr/>
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
	Đã điều chỉnh lại		Đã điều chỉnh lại
Tại ngày 1/1/2022			
Tài sản của bộ phận	1.168.521.339.657	847.198.732.473	2.015.720.072.130
Tài sản không phân bổ			18.180.099.647.392
			<hr/>
Tổng tài sản			20.195.819.719.522
			<hr/>
Nợ phải trả của bộ phận	42.372.689.729	61.594.429.751	103.967.119.480
Các khoản nợ không phân bổ			11.046.160.647.607
			<hr/>
Tổng nợ phải trả			11.150.127.767.087
			<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	11.907.863.934	9.476.663.005
Tiền gửi ngân hàng	408.612.845.610	334.216.861.048
Các khoản tương đương tiền	195.347.825.964	293.163.707.977
Tiền đang chuyển	-	112.234.500
	<hr/> 615.868.535.508	<hr/> 636.969.466.530

Trong tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 7.562 triệu VND (1/1/2022: 7.562 triệu VND) tương ứng với các khoản phải trả cho các trường đào tạo để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCĐN (Thuyết minh 24(a)).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 228 triệu VND (1/1/2022: 2.444 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Trong tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 43.255 triệu VND (1/1/2022: Không) đang bị phong tỏa do liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đối với khoản nợ ngân hàng của một đơn vị thành viên của Tập đoàn.

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.197.210.910.928	2.217.772.393.899 (*)	2.223.856.495.286	2.245.652.161.033 (*)
▪ Trái phiếu (ii)	17.464.445.418		27.600.000.000	
	<u>2.214.675.356.346</u>		<u>2.251.456.495.286</u>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu (ii)	4.400.000.000	(*)	4.200.000.000	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	200.000.000	(*)
	<u>4.400.000.000</u>		<u>4.400.000.000</u>	

(i) Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,9% đến 11,2% (1/1/2022: từ 3,1% đến 6,35%). Các khoản tiền gửi dài hạn có kỳ hạn 24 tháng và hưởng lãi suất năm 4,7% (1/1/2022: 4,7%).

Giá trị hợp lý của khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn bao gồm giá trị gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022 hiện đang ghi nhận là khoản phải thu khác. Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con đánh giá rằng khoản tiền gửi này được gửi ở các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam nên không bị suy giảm giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022.

(ii) Khoản trái phiếu ngắn hạn và dài hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,8% đến 10,5% (1/1/2022: từ 6,8% đến 7,2%).

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có tổng giá trị ghi số là 279.341 triệu VND (1/1/2022: 212.422 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022			1/1/2022			
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết							
▪ Tổng Công ty May 10 - CTCP	33,82%	33,82%	102.799.518.161	33,82%	33,82%	86.302.489.246	(*)
▪ Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30,40%	30,40%	441.859.777.428	30,40%	30,40%	429.570.784.493	(*)
▪ Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	46,93%	46,93%	93.266.241.853	46,93%	46,93%	95.142.315.083	(*)
▪ Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	26,37%	26,37%	102.396.916.313	27,69%	27,69%	97.334.764.993	(*)
▪ Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP	35,22%	35,22%	45.939.661.786	35,21%	35,21%	48.575.508.708	(*)
▪ Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP	35,01%	35,01%	117.158.056.719	35,01%	35,01%	125.875.386.189	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	30,00%	30,00%	84.795.901.963	40,33%	40,33%	85.331.533.605	(*)
▪ Công ty TNHH Coats Phong Phú	17,86%	17,86%	1.017.097.499.417	17,86%	17,86%	800.240.738.987	(*)
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewoon - Thủ Đức	22,05%	22,05%	117.043.582.088	22,05%	22,05%	142.149.479.654	(*)
▪ Các khoản đầu tư tại công ty liên kết khác			664.778.098.586			619.459.279.345	(*)
			2.787.135.254.314			2.529.982.280.303	

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2022		1/1/2022		Giá trị hợp lý VND
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	
Đơn vị khác					
<i>Các khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường</i>					
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	0,002%	0,002%	-	0,002%	1.348.555.000
<i>Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu khác</i>					
▪ Công ty Cổ phần TCE	1,97%	1,97%	(13.180.048.532)	2,10%	19.450.204.510 (*)
▪ VINA DENIM			(24.982.335.526)	2,10%	196.065.117.644 (*)
▪ Các khoản đầu tư khác					
			179.577.524.232		216.863.877.154
			(38.162.384.058)		(41.818.084.359)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.529.982.280.303	2.327.818.556.728
Phần lãi trong các công ty liên kết	716.701.154.598	576.365.832.491
Cổ tức nhận được	(448.061.223.674)	(345.131.050.918)
Thanh lý các công ty liên kết	(11.486.956.913)	(29.071.057.998)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.787.135.254.314	2.529.982.280.303

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan	267.779.152.954	307.675.927.922
Phải thu các khách hàng khác	1.754.094.887.701	2.042.291.083.689
	<hr/>	<hr/>
	2.021.874.040.655	2.349.967.011.611

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu khách hàng có giá trị số 130.583 triệu VND (1/1/2022: 147.485 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng là các công ty liên quan như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	151.101.014.465	175.611.285.800
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	92.788.584.198	103.442.463.756
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	13.430.807.340	13.930.807.340
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	9.474.352.228	13.686.474.600
Các công ty liên quan khác	984.394.723	1.004.896.426
	<hr/>	<hr/>
	267.779.152.954	307.675.927.922

Khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 ngày đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu về cho vay**

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Phú Ninh	7.028.580.000	-
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	-	75.000.000.000
Bên khác		
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	47.426.813.698	70.908.029.176
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	-	61.600.000.000
Các công ty khác	3.336.960.000	9.282.200.000
	<hr/>	<hr/>
	57.792.353.698	216.790.229.176
Phần phải thu trong vòng 12 tháng	(23.751.260.000)	(163.569.315.478)
	<hr/>	<hr/>
	34.041.093.698	53.220.913.698
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm 6% (2021: 7% đến 10%).

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên khác không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm từ 6% đến 10,6% (2021: 8,5% đến 11,5%).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	240.120.334.512	275.249.348.329
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	43.532.895.759	80.000.000.000
Phải thu lãi cho vay	10.964.248.853	106.381.451.043
Ký cược, ký quỹ	66.909.968.424	79.174.023.338
Phải thu các khoản tạm ứng	12.139.664.924	11.590.238.046
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	20.561.482.971	21.795.665.747
Phải thu từ tiền phạt hợp đồng	22.379.355.965	24.165.879.830
Các khoản chi hộ	5.618.065.488	13.748.157.994
Phải thu người lao động	2.346.647.403	2.798.934.410
Phải thu về nhận bồi thường bảo hiểm (ii)	31.395.435.544	15.157.491.751
Phải thu về tạm ứng cho Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	22.001.000.000	16.322.000.000
Tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn	6.858.111.036	43.873.760.779
Phải thu khác	12.927.436.062	13.383.241.800
	<hr/>	<hr/>
	497.754.646.941	703.640.193.067

- (i) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vào hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản này được phân loại từ dài hạn thành ngắn hạn.
- (ii) Phải thu về nhận bồi thường bảo hiểm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 30.480 triệu VND giá trị phải thu về bồi thường bảo hiểm liên quan đến số hàng tồn kho và tài sản cố định đã bị thiệt hại toàn bộ trong vụ hỏa hoạn xảy ra ngày 25 tháng 4 năm 2022 tại Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	24.637.500.000	24.637.500.000
Công ty Cổ phần May Hưng Yên	20.491.686.000	14.230.337.500
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	7.923.055.000	7.923.055.000
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	7.560.000.000	5.040.000.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	33.514.800.000	16.087.104.000
Tổng Công ty May 10 - CTCP	18.409.316.400	10.227.398.000
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	1.237.808.217	56.306.578.077
Công ty TNHH Coats Phong Phú	-	79.466.400.000
Công ty CP May Hữu Nghị	10.430.088.000	6.953.392.000
Công ty CP Dệt May Liên Phương	22.001.000.000	16.322.000.000
Các công ty liên quan khác	21.509.178.846	11.396.695.000
	167.714.432.463	248.590.459.577

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu tiền bồi thường đất từ		
Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	102.909.924.796	102.909.924.796
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	-	43.532.895.759
Ký quỹ, ký cược dài hạn	22.655.687.360	34.800.337.133
Phải thu dài hạn khác	29.564.027.785	30.720.962.985
	155.129.639.941	211.964.120.673

- (i) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vào hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân đã được phân loại lại sang phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2022			1/1/2022				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Anh	Trên 3 năm	33.793.572.750	(33.793.572.750)	-	Trên 3 năm	33.853.572.750	(33.853.572.750)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	Trên 3 năm	40.296.792.764	(40.296.792.764)	-	Trên 3 năm	40.303.792.764	(40.303.792.764)	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Hà Đông	Trên 3 năm	29.921.566.760	(29.921.566.760)	-	Trên 3 năm	29.921.566.760	(29.921.566.760)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	-	-	-	-	Trên 3 năm	32.923.446.043	(23.622.823.055)	9.300.622.988
Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	151.733.609.092	(151.733.609.092)	-	Trên 3 năm	129.888.006.702	(129.888.006.702)	-
Các khách hàng khác	Từ 2 đến 3 năm	104.062.242.261	(72.843.569.583)	31.218.672.678	Từ 2 đến 3 năm	111.127.025.033	(79.857.177.450)	31.269.847.583
		462.717.708.423	(431.499.035.745)	31.218.672.678		480.927.334.848	(440.356.864.277)	40.570.470.571
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(325.389.110.949)				(334.246.939.481)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(106.109.924.796)				(106.109.924.796)	

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	31/12/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	259.795.509.905	(8.806.917.437)
Nguyên vật liệu	1.423.135.449.240	(124.718.587.709)
Công cụ và dụng cụ	6.389.651.102	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.078.084.196.822	(7.733.835.610)
Thành phẩm	1.391.911.659.755	(191.127.112.267)
Hàng hóa	55.407.055.910	(1.661.714.216)
Hàng gửi đi bán	257.186.574.036	-
	4.471.910.096.770	(334.048.167.239)
	1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	627.018.780.417	-
Nguyên vật liệu	1.057.767.493.857	(5.521.950.967)
Công cụ và dụng cụ	5.870.548.906	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	996.747.754.157	-
Thành phẩm	601.688.672.641	(70.913.570.816)
Hàng hóa	23.252.541.890	(3.637.390.288)
Hàng gửi đi bán	120.472.830.394	-
	3.432.818.622.262	(80.072.912.071)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.737.145 triệu VND (1/1/2022: 1.195.001 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 1.751.898 triệu VND nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và hàng hóa (1/1/2022: 159.360 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- (*) Trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có 76.285 triệu VND là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Dự án Phát triển Khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Thuyết minh 26).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3.986.539.559.357	9.374.523.818.478	354.807.776.462	99.375.858.430	188.336.061.455	14.003.583.074.182
Tăng trong năm	7.432.292.306	43.168.816.552	6.221.723.547	20.856.812.859	2.361.819.431	80.041.464.695
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	40.529.627.931	134.423.987.074	13.088.130.873	2.119.050.234	4.502.981.434	194.663.777.546
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	3.767.673.695	322.666.674	-	-	4.090.340.369
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(9.182.806.061)	-	-	-	-	(9.182.806.061)
Thanh lý	(596.162.691)	(175.495.998.788)	(1.778.516.239)	(1.489.759.772)	(31.000.000)	(179.391.437.490)
Phân loại lại	-	(3.406.316.277)	3.406.316.277	-	-	-
Giảm khác	(12.008.652.636)	(879.326.044)	-	-	-	(12.887.978.680)
Xóa sổ	-	(33.767.137.434)	-	-	-	(33.767.137.434)
Số dư cuối năm	4.012.713.858.206	9.342.335.517.256	376.068.097.594	120.861.961.751	195.169.862.320	14.047.149.297.127

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.499.801.130.072	5.551.120.062.277	225.844.405.811	67.008.739.993	152.053.732.327	7.495.828.070.480
Khấu hao trong năm	177.800.302.725	540.094.139.609	26.191.378.667	19.135.779.259	15.399.799.105	778.621.399.365
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	2.183.650.694	322.666.674	-	-	2.506.317.368
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.001.531.139)	-	-	-	-	(2.001.531.139)
Thanh lý	(368.497.434)	(166.943.012.545)	(1.759.216.091)	(1.489.759.772)	(31.000.000)	(170.591.485.842)
Phân loại lại	-	(908.635.388)	908.635.388	-	-	-
Giảm khác	(3.516.064.733)	(119.997.183)	-	-	-	(3.636.061.916)
Xóa sổ	-	(33.767.137.434)	-	-	-	(33.767.137.434)
Số dư cuối năm	1.671.715.339.491	5.891.659.070.030	251.507.870.449	84.654.759.480	167.422.531.432	8.066.959.570.882
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.486.738.429.285	3.823.403.756.201	128.963.370.651	32.367.118.437	36.282.329.128	6.507.755.003.702
Số dư cuối năm	2.340.998.518.715	3.450.676.447.226	124.560.227.145	36.207.202.271	27.747.330.888	5.980.189.726.245

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá 2.114.078 triệu VND (1/1/2022: 2.041.238 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 3.905.856 triệu VND (1/1/2022: 4.924.787 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	241.503.803.449	322.666.674	241.826.470.123
Tăng trong năm	22.150.542.588	-	22.150.542.588
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.767.673.695)	(322.666.674)	(4.090.340.369)
Số dư cuối năm	259.886.672.342	-	259.886.672.342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	63.314.013.190	296.934.290	63.610.947.480
Khấu hao trong năm	19.955.027.952	25.732.384	19.980.760.336
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.183.650.694)	(322.666.674)	(2.506.317.368)
Số dư cuối năm	81.085.390.448	-	81.085.390.448
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	178.189.790.259	25.732.384	178.215.522.643
Số dư cuối năm	178.801.281.894	-	178.801.281.894

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	120.136.170.964	29.636.595.344	1.101.661.600	150.874.427.908
Tăng trong năm	-	1.390.386.113	-	1.390.386.113
Chuyển từ bất động sản đầu tư	3.317.787.041	-	-	3.317.787.041
Số dư cuối năm	123.453.958.005	31.026.981.457	1.101.661.600	155.582.601.062
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	30.098.518.833	24.217.569.748	718.078.846	55.034.167.427
Khấu hao trong năm	2.432.645.749	1.532.509.113	383.582.754	4.348.737.616
Chuyển từ bất động sản đầu tư	628.107.212	-	-	628.107.212
Số dư cuối năm	33.159.271.794	25.750.078.861	1.101.661.600	60.011.012.255
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	90.037.652.131	5.419.025.596	383.582.754	95.840.260.481
Số dư cuối năm	90.294.686.211	5.276.902.596	-	95.571.588.807

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá 12.205 triệu VND (1/1/2022: 11.165 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá	Hạ tầng khu công nghiệp VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	211.082.890.880	276.254.539.458	6.851.895.937	494.189.326.275
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	9.182.806.061	-	9.182.806.061
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	(3.317.787.041)	(3.317.787.041)
Số dư cuối năm	211.082.890.880	285.437.345.519	3.534.108.896	500.054.345.295
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	24.578.675.783	73.221.104.466	1.209.774.578	99.009.554.827
Khấu hao trong năm	5.890.912.948	10.470.717.755	578.288.689	16.939.919.392
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.001.531.139	-	2.001.531.139
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	(628.107.212)	(628.107.212)
Số dư cuối năm	30.469.588.731	85.693.353.360	1.159.956.055	117.322.898.146
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	186.504.215.097	203.033.434.992	5.642.121.359	395.179.771.448
Số dư cuối năm	180.613.302.149	199.743.992.159	2.374.152.841	382.731.447.149

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn bao gồm:

- Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định là văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương Mại Dệt Nam Định là Nhà khách Dệt tại Phố Nguyễn Hiền và Phố Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối là hệ thống cơ sở hạ tầng đường bộ, hệ thống cây xanh, mặt bằng, văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Dệt May Phố Nối B, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex là hệ thống cơ sở hạ tầng và nhà máy May Tuyên Quang tại Xã Phúc Ứng, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, hệ thống cơ sở hạ tầng;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương là quyền sử dụng đất và một phần các công trình gắn với hạ tầng khu công nghiệp bao gồm nhà xưởng và một số máy móc thiết bị của Nhà máy Dệt Đông Phương tại Khu công nghiệp Xuyên Á, Đường Số 3, Ấp Tràm Lạc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; và
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 là hệ thống nhà xưởng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê do chưa có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy cho loại bất động sản đầu tư này.

16. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 trước điều chỉnh lại với giá trị là 215.341 triệu VND chủ yếu bao gồm các chi phí cho Dự án xây dựng Khu Hỗn hợp Dân cư Thăng Lợi của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn.

Trong năm, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã thực hiện chuyển đổi mục tiêu thực hiện dự án sang “Khu thương mại, dịch vụ, nhà ở xã hội, văn phòng cho thuê và kho bãi logistics”, đồng thời điều chỉnh một số hạng mục chưa đủ điều kiện vốn hóa vào chi phí của năm phát sinh tương ứng với tổng số tiền là 150.004 triệu VND (Thuyết minh 46).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	209.706.048.578	664.927.575.048
Tăng trong năm	392.804.137.534	666.196.745.699
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(194.663.777.546)	(1.075.775.727.333)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(377.311.147)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	(6.105.532.454)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.194.110.936)	(19.548.488.013)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(455.289.000)	(66.500.000)
Chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	(15.823.812.763)
Thanh lý	-	(2.702.990.000)
Xóa sổ	(559.208.824)	-
Biến động khác	-	(1.017.910.459)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	400.637.799.806	209.706.048.578

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ		
• Nhà máy Sợi Nam Định	18.973.452.363	18.841.452.363
• Dự án Khu liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.236.283.563	5.236.283.563
• Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	169.046.480.676	73.439.008.888
▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân		
• Dự án Nhà máy May	19.805.370.739	19.094.349.379
• Văn phòng Ngô Thì Nhậm	41.438.667.444	39.324.295.072
• Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt	7.575.174.166	283.000.000
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ		
• Máy móc thiết bị chưa lắp đặt	13.367.742.196	12.685.845.477
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định		
• Dự án Khu Công nghiệp Hoà Xá	12.840.234.566	12.944.252.512
• Dự án Nhà máy May Yên Bình	5.013.367.135	5.013.367.135
• Dự án xây dựng, cải tạo nhà máy May 2	3.746.417.088	408.181.818
• Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt	14.245.941.965	114.506.019
▪ Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Dệt May Phố Nối		
• Dự án Nhà ở cho công nhân	1.017.594.545	1.017.594.545
• Dự án nhà máy xử lý nước thải số 2	5.387.602.896	5.224.304.285
▪ Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
• Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt	37.425.341.186	3.332.001.731
▪ Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		
• Dự án chợ mới Thành phố Vũng Tàu	1.407.780.001	1.407.780.001
• Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt	1.423.457.000	4.786.980.938
• Dự án đầu tư nhà máy sợi cọc	-	427.393.953
▪ Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng		
• Dự án hệ thống điện năng lượng mặt trời	10.477.462.964	-
▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương		
• Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt	4.518.356.479	1.216.896.623
▪ Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú		
• Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt	18.397.371.220	-
▪ Các công trình khác	9.293.701.614	4.908.554.276
	400.637.799.806	209.706.048.578

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 17.326 triệu VND (1/1/2022: 22.562 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trả trước phí bảo hiểm	6.557.895.264	4.658.728.201
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.204.800.279	1.217.219.685
Công cụ, dụng cụ	11.032.093.818	12.699.394.153
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.176.499.620	9.010.797.151
	<hr/>	<hr/>
	27.971.288.981	27.586.139.190

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Phụ tùng thay thế VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	198.706.026.669	21.967.500.000	50.214.690.763	570.063.545	22.336.549.465	29.904.220.452	323.699.050.894
Tăng trong năm	-	-	39.875.089.813	1.026.068.733	21.327.197.120	14.469.191.873	76.697.547.539
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	6.194.110.936	-	-	-	6.194.110.936
Giảm do thanh lý	-	-	(121.132.647)	-	-	-	(121.132.647)
Phân bổ trong năm	(15.403.130.031)	(5.220.000.000)	(39.954.147.675)	(974.550.154)	(12.352.175.082)	(11.092.690.871)	(84.996.693.813)
Số dư cuối năm	183.302.896.638	16.747.500.000	56.208.611.190	621.582.124	31.311.571.503	33.280.721.454	321.472.882.909

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	10.206.230.875	1.903.795.180
Các khoản mục khác	20%	11.472.531.173	136.530.851
		<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		21.678.762.048	2.040.326.031
		<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Các khoản dự phòng	20%	73.407.818.622	64.694.623.361
		<hr/>	<hr/>

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả người bán là các công ty liên quan (*)	245.385.257.902	296.304.472.071
Phải trả người bán khác	959.585.253.948	1.566.510.415.695
	<hr/>	<hr/>
	1.204.970.511.850	1.862.814.887.766
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Đức Giang – CTCP	95.163.545.046	106.060.336.229
Công ty TNHH Coats Phong Phú	59.155.254.606	77.558.007.653
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	42.455.986.883	58.598.399.622
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP	20.639.993.960	14.614.637.312
Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam	18.462.790.590	8.334.074.082
Tổng Công ty May 10 – CTCP	2.804.724.500	4.149.923.627
Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP	606.966.052	24.978.520.064
Các công ty liên quan khác	6.095.996.265	2.010.573.482
	<hr/>	<hr/>
	245.385.257.902	296.304.472.071
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/ bù trừ trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.258.828.549	19.069.342.047	(13.359.003.222)	7.969.167.374
Thuế xuất nhập khẩu	433.399.335	5.900.435.293	(5.841.184.423)	492.650.205
Các loại thuế khác	2.920.239.496	6.927.383.379	(8.874.777.646)	972.845.229
Các khoản khác	86.734.219	-	-	86.734.219
	5.699.201.599	31.897.160.719	(28.074.965.291)	9.521.397.027

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Thuế GTGT đầu ra VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ bù trừ trong năm VND	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào VND	31/12/2022 VND
Đã điều chỉnh lại						
Thuế giá trị gia tăng	25.035.889.397	541.231.786.839	-	(395.949.897.250)	(148.331.978.830)	21.985.800.156
Thuế xuất nhập khẩu	197.437.524	-	14.073.482.754	(14.213.940.240)	-	56.980.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.735.010.296	-	140.280.019.988	(139.604.309.789)	-	47.410.720.495
Thuế thu nhập cá nhân	5.029.517.211	-	27.035.163.994	(26.968.587.267)	-	5.096.093.938
Thuế tài nguyên	238.893.302	-	2.628.653.392	(2.654.021.972)	-	213.524.722
Tiền thuế, thuế đất	51.282.164.442	-	92.122.803.074	(66.584.679.784)	-	76.820.287.732
Các loại thuế khác	4.313.257	-	1.037.384.299	(1.040.674.540)	-	1.023.016
	128.523.225.429	541.231.786.839	277.177.507.501	(647.016.110.842)	(148.331.978.830)	151.584.430.097

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Chi phí phải trả****(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	70.458.435.911	65.108.738.412
Chi phí gia công thuê ngoài	449.735.445	228.200.824
Phí hoa hồng	8.726.592.207	8.744.031.639
Chi phí hoạt động	3.758.502.142	2.995.024.256
Chi phí thuê đất, nhà xưởng	1.461.130.180	955.529.870
Chi phí điện nước	3.199.196.992	4.571.306.404
Chi phí lương thưởng	3.184.165.214	5.663.240.650
Chi phí phải trả khác	18.013.115.095	14.483.021.781
	<hr/>	<hr/>
	109.250.873.186	102.749.093.836
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền thuê đất phải trả (*)	10.691.533.440	22.768.128.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(464.849.280)	(948.672.000)
	<hr/>	<hr/>
	10.226.684.160	21.819.456.000
	<hr/>	<hr/>

(*) Phản ánh số tiền thuê đất tại Số 10 Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với phần diện tích được sử dụng bởi Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Tài Nguyên trong thời hạn của hợp đồng cho thuê đến năm 2046.

23. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng cho thuê	333.262.333.629	351.810.893.482
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18.440.942.495	16.582.456.090
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	314.821.391.134	335.228.437.392
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	44.802.386.625	49.407.412.744
Nhận trước tiền bán trái phiếu	42.030.000.000	-
Phải trả cổ tức	36.765.008.176	46.913.917.386
Nhận góp vốn các dự án	19.500.000.000	-
Phải trả lãi vay khác	10.001.939.782	3.540.434.418
Vốn xây dựng cơ bản thuộc trách nhiệm của Tập đoàn cho các trường đào tạo thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCDN (Thuyết minh 5)	7.562.091.012	7.562.091.012
Quỹ từ thiện	4.010.454.931	3.978.020.068
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	1.911.613.973	4.381.240.864
Phải trả lãi vay cho công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	1.587.470.886	10.280.172.196
Tiền thưởng kết quả công việc phải trả	-	15.783.442.885
Các khoản phải trả khác	30.411.788.557	37.675.981.022
	198.582.753.942	179.522.712.595

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (*)	45.037.427.000	45.037.427.000
Nhận góp vốn đầu tư các dự án dài hạn	5.226.000.000	24.726.000.000
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	1.712.500.000	3.712.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4.700.000.000	4.700.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	14.526.516.574	11.627.627.007
	71.202.443.574	89.803.554.007

(*) Phản ánh giá trị các bên khác góp vốn vào Dự án xây dựng nhà văn phòng của Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân, một công ty con cấp 1 của Tập đoàn, tại Số 67 Phố Ngô Thì Nhậm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày báo cáo, các bên góp vốn chưa có kế hoạch cụ thể để xây dựng dự án.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay và nợ thuế tài chính
(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	1/1/2022		Biến động trong năm		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	2.998.094.722.319	14.568.785.270.589	(13.816.651.022.344)	(12.540.083.480)	3.737.688.887.084	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	520.671.567.767	452.698.635.551	(483.456.049.501)	5.083.989.433	494.998.143.250	
	3.518.766.290.086	15.021.483.906.140	(14.300.107.071.845)	(7.456.094.047)	4.232.687.030.334	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trong khoản vay ngắn hạn có 2.303.190 triệu VND (1/1/2022: 2.265.047 triệu VND) là các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tổng cộng là 2.730.017 triệu VND (1/1/2022: 2.620.479 triệu VND) (các Thuyết minh 5, 6, 7, 11, 12 và 17). Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 1,7% đến 12,4% (2021: từ 1,3% đến 10%).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng và vay cá nhân. Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 2,2% đến 10% (2021: từ 2,3% đến 10%).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	3.417.800.677.869	3.802.012.941.760
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	103.199.444.233	99.573.798.028
	3.521.000.122.102	3.901.586.739.788
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))	(494.998.143.250)	(520.671.567.767)
	3.026.001.978.852	3.380.915.172.021

(i) Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản vay dài hạn bao gồm:

- 1.845.854 triệu VND (1/1/2022: 2.118.999 triệu VND) là khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.141.343 triệu VND (1/1/2022: 3.666.984 triệu VND) (các Thuyết minh 5, 6, 7, 11, 12 và 17). Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 2,6% đến 12% (2021: từ 2,6% đến 10%).
- khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á với giá trị ghi sổ 1.566.298 triệu VND (1/1/2022: 1.546.193 triệu VND). Khoản vay này có hạn mức là 105 triệu USD và chịu lãi suất năm thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hiệp định vay với Ngân hàng Phát triển Châu Á và Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính.

Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- một số tài sản cố định của Tập đoàn Dệt May Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 89.119 triệu VND (1/1/2022: 107.238 triệu VND);
- một số tài sản cố định của các công ty con của Tập đoàn bao gồm Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3, Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ, Công ty Cổ phần Dệt May Huế, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú; và
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với giá trị là 110.000 triệu VND (1/1/2022: 110.000 triệu VND).
- Các khoản vay từ cá nhân và ngân hàng dưới dạng tín chấp và chịu lãi suất năm từ 2,6% đến 11,9% (2021: từ 2,6% đến 10%).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	34.832.544.284	3.326.667.737	31.505.876.547
Trong vòng hai đến năm năm	64.192.923.239	1.708.379.649	62.484.543.590
Sau năm năm	9.596.353.825	387.329.729	9.209.024.096
	108.621.821.348	5.422.377.115	103.199.444.233
	1/1/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	34.472.714.670	2.966.281.931	31.506.432.739
Trong vòng hai đến năm năm	56.318.769.986	1.588.295.386	54.730.474.600
Sau năm năm	13.476.720.600	139.829.911	13.336.890.689
	104.268.205.256	4.694.407.228	99.573.798.028

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Dự phòng phải trả**

Biến động của các khoản dự phòng phải trả trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí di dời (* VND	Dự phòng bồi thường tổn thất (** VND	Khác (*** VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	24.665.668.570	62.473.188.366	6.279.218.200	93.418.075.136
Dự phòng trích lập trong năm	-	-	41.495.589.923	41.495.589.923
Dự phòng sử dụng trong năm	-	-	(6.319.374.600)	(6.319.374.600)
Số dư cuối năm	24.665.668.570	62.473.188.366	41.455.433.523	128.594.290.459
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	62.473.188.366	41.455.433.523	103.928.621.889
Dự phòng phải trả dài hạn	24.665.668.570	-	-	24.665.668.570

(*) Dự phòng chi phí di dời liên quan đến chi phí di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội đến cơ sở sản xuất kinh doanh mới. Do vướng mắc về thủ tục hành chính về đất đai nên việc di dời chưa được giải quyết.

(**) Đây là khoản dự phòng mà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú ghi nhận liên quan đến Dự án Khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh mà Tổng Công ty Phong Phú đã nhận chuyển nhượng từ một đối tác từ năm 2017. Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định hủy bỏ quyết định cho phép chuyển nhượng dự án do có sai phạm trong việc chuyển nhượng. Ngày 18 tháng 12 năm 2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm và đã ra phán quyết về vi phạm của bên đối tác trong việc chuyển nhượng dự án và xác định số thiệt hại mà bên đối tác phải chịu trách nhiệm bồi thường liên quan đến vụ việc này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vẫn đang chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc hủy bỏ chuyển nhượng dự án bao gồm các giao dịch của phần diện tích đất thuộc dự án đã được bán cho khách hàng và phần diện tích đất còn lại chưa bán và đang được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Trong thời gian chờ hướng dẫn của các Cơ quan ban ngành, dựa vào phán quyết của Tòa án, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã trích lập 62.473 triệu VND là số tiền mà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú có thể sẽ phải trả liên quan đến phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho khách hàng do hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng Dự án Phước Long B. Đối với các chi phí đã phát sinh 76.285 triệu VND liên quan đến phần diện tích đất còn lại của dự án hiện đang được ghi nhận trên hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh 11), Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá rằng Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú sẽ thu hồi được khoản chi phí này từ bên đối tác khi các thủ tục pháp lý thu hồi Dự án Phước Long B và trả lại cho đối tác được hoàn tất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm và đưa ra phán quyết giữ nguyên phán quyết của phiên tòa sơ thẩm về giá trị thiệt hại mà bên đối tác phải chịu trách nhiệm bồi thường liên quan đến vụ việc này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vẫn đang chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề liên quan. Đồng thời, dựa trên các thông tin sẵn có, Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá việc ghi nhận khoản dự phòng 62.473 triệu VND là phù hợp.

- (***) Dự phòng phải trả ngắn hạn khác tại 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm dự phòng liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đối với khoản nợ ngân hàng của một đơn vị thành viên của Tập đoàn.

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	180.169.128.898	186.275.713.069
Trích lập trong năm	96.081.369.099	54.959.540.411
Sử dụng trong năm	(72.884.078.748)	(61.066.124.582)
Số dư cuối năm	203.366.419.249	180.169.128.898

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2021 – đã báo cáo trước đây Điều chỉnh lại (Thuyết minh 46)	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chiênh lệch đánh giá lại tài sản (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí và các quỹ khác VND	Tổng cộng VND
	5,000,000,000,000	30,361,932,352	42,307,195,973	(751,951,666,799)	586,085,418,175	716,755,993,839 (75,151,873,259)	543,092,845,095	1,875,668,008,015 (74,851,865,781)	8,042,319,126,650 (150,003,739,040)	26,297,770,962	8,068,616,897,612 (150,003,739,040)
Số dư tại ngày 1/1/2021 – đã điều chỉnh lại	5,000,000,000,000	30,361,932,352	42,307,195,973	(751,951,666,799)	586,085,418,175	641,603,520,580 (1,176,340,000)	543,092,845,095	1,800,816,142,234	7,892,315,387,610	26,297,770,962	7,918,613,158,572
Vốn góp/vốn cổ phần	-	-	1,176,340,000	-	-	-	-	16,250,000,000	16,250,000,000	-	16,250,000,000
Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây	-	-	-	-	-	803,147,077,451 (18,689,915,687)	-	520,766,224,044 (18,615,305,246)	1,323,913,301,495 (37,305,220,933)	-	1,323,913,301,495 (37,305,220,933)
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 46)	-	-	-	-	-	784,457,161,764 (43,464,206,773) (38,251,942,652)	-	502,150,918,798 (16,707,597,759)	1,286,608,080,562 (54,959,540,411)	-	1,286,608,080,562 (54,959,540,411)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	43,464,206,773	-	-	(16,707,597,759)	(54,959,540,411)	-	(54,959,540,411)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(103,649,338,325)	(120,354,963,607)	(2,041,627,020)	(2,041,627,020)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(16,705,625,282) (4,121,544,614)	-	(103,649,338,325)	(120,354,963,607)	-	(120,354,963,607)
Cổ tức	-	-	-	-	-	4,121,544,614	-	(2,327,072,898)	1,576,844,339	-	1,576,844,339
Thành lý công ty liên kết	-	-	-	-	(2,000,000,000)	-	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	2,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 1/1/2022 – đã điều chỉnh lại	5,000,000,000,000	30,361,932,352	45,483,535,973	(747,830,122,185)	627,549,624,948	1,326,244,940,260 (162,677,520,000)	543,092,845,095	2,196,533,052,050	9,021,435,808,493	24,256,143,942	9,045,691,952,435
Vốn góp/vốn cổ phần	-	-	96,197,722,511	-	-	-	-	66,479,797,489	1,083,067,388,656	-	1,083,067,388,656
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	587,345,236,872 (102,012,206,744)	-	495,722,151,784	1,083,067,388,656	-	1,083,067,388,656
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	102,012,206,744	-	-	(33,016,107,718)	(96,081,369,099)	-	(96,081,369,099)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(63,065,261,381)	-	(235,232,769,786)	(585,232,769,786)	(2,041,627,020)	(2,041,627,020)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(350,000,000,000)	-	(155,693,517)	(505,693,517)	-	(505,693,517)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(15,185,010,440)	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	5,000,000,000,000	30,361,932,352	141,681,258,484	(747,830,122,185)	729,561,831,692	1,220,650,178,567	543,092,845,095	2,490,330,430,302	9,407,848,354,307	22,214,516,922	9,430,062,871,229

(*) Chiênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch phát sinh khi định giá lại giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 khi Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ chuyển thành công ty cổ phần. Do phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ trong các công ty nhận đầu tư vẫn được phân ánh theo giá gốc của khoản đầu tư thay vì giá trị được xác định lại, phần chênh lệch giữa giá trị xác định lại và giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận là một khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	500.000.000	5.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành				
	Số cổ phiếu	31/12/2022 VND	%	Số cổ phiếu 1/1/2022 VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH ITOCHU Corporation	267.438.100 65.000.000	2.674.381.000.000 650.000.000.000	53,49% 13,00%	267.438.100 65.000.000	53,49% 13,00%
Tập đoàn Vingroup – CTCP Các cổ đông khác	- 167.561.900	- 1.675.619.000.000	- 33,51%	25.000.000 142.561.900	5,00% 28,51%
	500.000.000	5.000.000.000.000	100%	500.000.000	100%

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

31. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nguồn chuyển mục đích sử dụng đất		
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ	235.664.195.016	235.664.195.016
▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3	170.496.650.079	170.496.650.079
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
	<hr/>	<hr/>
	543.092.845.095	543.092.845.095

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất được Ngân sách Nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các dự án đầu tư. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có trách nhiệm quản lý và sử dụng số vốn được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn về cơ chế thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã hoàn thành và quyết toán Dự án Nhà máy Sợi Phú Hưng, Dự án Nhà máy Sợi Nam Định – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Sợi Phú Cường – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Kéo sợi và Dự án Nhà máy May Dệt kim, Dự án Di dời và Đầu tư Nâng cấp Xí nghiệp Sợi và Xí nghiệp Dệt, Dự án Đầu tư Nhà máy Kéo sợi mới hai vạn cọc sợi và Dự án Đầu tư Phát triển Dệt nhuộm tại Miền Trung. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đang trong quá trình làm việc với các bên hữu quan để xác định thời điểm và giá trị phần nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được chuyển đổi thành vốn cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	76.799.609.310	81.659.578.836
Trong vòng hai đến năm năm	199.041.377.827	183.973.361.491
Sau năm năm	486.768.463.583	451.057.105.393
	762.609.450.720	716.690.045.720

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	9.102.109	214.174.589.504	5.544.215	125.741.402.737
EUR	101.106	2.499.499.877	101.038	2.565.581.147
		216.674.089.381		128.306.983.884

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu Công ty Cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Không có khả năng thu hồi	2011	6.193.939.787	6.193.939.787
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Dệt 19-5 Hà Nội	Không có khả năng thu hồi	2011	4.220.231.656	4.220.231.656
Phải thu các đối tượng khác	Không có khả năng thu hồi		13.182.259.559	13.182.259.559
			23.596.431.002	23.596.431.002

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	43.100.000.000	100.393.500.740
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	257.319.855.234	261.069.288.860
	300.419.855.234	361.462.789.600

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	17.612.384.367.136	15.380.761.448.401
▪ Cung cấp dịch vụ và gia công	568.960.010.262	539.906.972.116
▪ Bán và cho thuê bất động sản	115.871.918.433	112.253.003.396
	18.297.216.295.831	16.032.921.423.913
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(17.797.710.709)	(13.633.203.854)
▪ Giảm giá hàng bán	(2.733.452.568)	(2.127.605.623)
▪ Hàng bán bị trả lại	(4.137.693.999)	(14.295.554.691)
	(24.668.857.276)	(30.056.364.168)
Doanh thu thuần	18.272.547.438.555	16.002.865.059.745

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Giá vốn hàng bán**

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	15.424.661.161.377	13.302.147.465.574
▪ Hàng tồn kho bị tổn thất do hỏa hoạn (*)	55.456.609.826	-
▪ Dịch vụ đã cung ứng	469.374.292.896	441.001.055.388
▪ Cho thuê bất động sản	87.124.603.601	96.241.025.484
▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	253.975.255.168	16.111.041.341
	16.290.591.922.868	13.855.500.587.787

(*) Đây là giá trị hàng tồn kho không thuộc phạm vi bảo hiểm đã bị thiệt hại toàn bộ trong vụ hỏa hoạn xảy ra ngày 25 tháng 4 năm 2022 tại Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	164.764.984.420	115.419.318.676
Cổ tức được chia	25.885.083.740	13.368.092.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.009.234.469	121.490.967.074
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.946.608.932	28.539.962.565
Lãi do thanh lý công ty liên kết và công ty khác	64.635.386.165	18.775.642.002
Thu nhập tiền lãi từ các khoản trả chậm	9.376.711.314	14.006.405.351
Lãi chậm nộp tiền thuê đất	4.356.147.672	5.123.845.146
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.950.445.102	4.058.035.603
	554.924.601.814	320.782.268.617

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Chi phí tài chính**

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	305.941.266.264	238.035.592.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	253.397.903.443	43.029.748.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.610.264.508	7.809.570.997
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.655.700.301)	(19.898.455.667)
Chi phí tài chính khác	422.921.266	3.461.403.939
	<hr/>	<hr/>
	616.716.655.180	272.437.860.008
	<hr/>	<hr/>

37. Chi phí bán hàng

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	48.324.249.435	45.434.708.052
Chi phí công cụ và dụng cụ	5.587.356.192	10.477.922.352
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.141.335.564	10.096.351.081
Chi phí vận chuyển	234.622.741.740	187.716.947.381
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	6.625.654.159	2.274.835.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.692.357.848	104.660.633.188
Chi phí bao bì	21.344.538.610	19.680.205.357
Chi phí hoa hồng	79.415.742.343	57.016.184.777
Chi phí xuất nhập khẩu	33.547.033.962	26.380.109.991
Chi phí bán hàng khác	24.039.885.704	43.520.762.088
	<hr/>	<hr/>
	567.340.895.557	507.258.660.057
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2022 VND	2021 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên văn phòng	368.689.780.595	426.652.246.353
Chi phí đồ dùng văn phòng và vật liệu quản lý	32.913.965.800	16.905.330.690
Chi phí khấu hao và phân bổ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	46.405.119.784 (8.857.828.532)	46.617.490.833 19.673.817.752
Thuế, phí và lệ phí	41.857.541.936	28.081.833.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.345.858.711	97.070.262.767
Tiền thuê đất	85.604.965.285	72.583.956.292
Công tác phí	11.126.573.293	6.655.552.465
Chi phí tiếp khách	12.904.588.734	9.338.268.192
Chi phí dự phòng	41.495.589.923	-
Chi phí khác	89.387.997.074	92.267.311.230
	<hr/> 854.874.152.603	<hr/> 815.846.070.054 <hr/>

39. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	16.385.271.993	29.673.170.991
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng nhận được từ các bên khác	-	33.409.384.500
Thu từ hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	6.149.158.230	7.093.251.517
Thu từ các khoản khác	22.075.276.187	15.164.128.910
	<hr/> 44.609.706.410	<hr/> 85.339.935.918 <hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***40. Chi phí khác**

	2022 VND	2021 VND
Lỗi do thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.799.951.648	15.723.056.592
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	14.657.073.064	687.273.740
Phạt vi phạm thuế	2.855.905.877	3.948.456.869
Chi phí hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	5.755.345.925	8.363.956.062
Dự phòng tổn thất dự án Phước Long B	-	62.473.188.366
Chi phí dự án không đủ điều kiện được vốn hóa	-	11.378.756.703
Chi các khoản khác	14.768.830.767	12.549.864.225
	<hr/>	<hr/>
	46.837.107.281	115.124.552.557

41. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	9.722.359.729.333	8.206.285.536.238
Chi phí nhân viên	3.458.833.789.225	2.805.985.042.462
Chi phí khấu hao	833.252.319.720	854.702.774.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.365.360.023.023	1.790.590.879.942
Chi phí khác	2.035.498.118.456	1.673.894.308.634

42. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	142.487.756.977	129.702.997.236
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(2.207.736.989)	606.861.542
	<hr/>	<hr/>
	140.280.019.988	130.309.858.778
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(10.925.240.756)	2.267.426.968
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	129.354.779.232	132.577.285.746

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2022 VND	2021 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.212.422.167.888	1.419.185.366.308
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam	242.484.433.578	283.837.073.262
Ưu đãi thuế	(5.044.590.080)	(8.337.960.690)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(6.226.005.060)	(24.589.889.005)
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.656.630.693	32.169.528.448
Thu nhập không bị tính thuế	(148.517.247.668)	(117.946.784.938)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(4.012.912.537)	(21.077.316.275)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗi tính thuế của năm hiện hành	44.268.883.127	11.748.683.012
Biến động chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(46.675.832)	(23.832.909.610)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(2.207.736.989)	606.861.542
	129.354.779.232	132.577.285.746

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định của pháp luật thuế hiện hành áp dụng cho từng công ty.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***43. Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền. Chi tiết như sau:

	2022	2021 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho các cổ đông công ty mẹ (VND)	587.345.236.872	784.457.161.764
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(20.957.000.000)	(18.810.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	566.388.236.872	765.647.161.764
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.133	1.531

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần hợp nhất của năm 2022 dựa trên ước tính của Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm 2022.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng, chi tiết như sau:

	2022	2021 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	566.388.236.872	765.647.161.764
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm tàng trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (số cổ phiếu) (Thuyết minh 31)	54.309.285	54.309.285
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm) (số cổ phiếu)	554.309.285	554.309.285
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (VND)	1.022	1.381

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***44. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Các công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.046.332.800	1.047.332.800
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	441.246.908.435	489.442.971.696
Mua hàng hóa và dịch vụ	217.221.702.943	248.790.137.261
<i>Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.767.602.392	2.508.229.393
Mua hàng hóa và dịch vụ	187.877.456	43.825.268
<i>Công ty Cổ phần May Bình Minh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	557.862.470	409.664.913
Mua hàng hóa và dịch vụ	103.409.091	-
<i>Tổng Công ty May 10 - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.007.528.022	745.957.562
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.644.321.836	7.976.157.902
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.693.379.903	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.188.573.887	2.229.039.999
<i>Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29.134.050.899	28.304.417.043
Mua hàng hóa và dịch vụ	109.411.290.781	127.105.185.624
<i>Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam</i>		
Thu nhập tiền lãi	2.615.123.287	8.593.854.791
Thu hồi gốc cho vay	75.000.000.000	
<i>Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.458.800	15.230.600

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.131.200.198	1.327.967.776
Mua hàng hóa và dịch vụ	89.428.986.872	56.109.803.069
Khoản cho vay trong năm	7.028.580.000	-
Thu nhập từ lãi cho vay	642.135.599	-
Bán tài sản cố định	229.492.494	-
Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định		
Khoản cho vay	-	4.900.000.000
Nhận hoàn trả khoản vay	3.000.000.000	8.400.000.000
Thu nhập lãi vay	81.196.908	326.662.274
Bán hàng hóa	1.248.482.366	1.376.026.495
Công ty Cổ phần May 1 Dệt Nam Định		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.449.207.826	2.436.651.522
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.771.363.500	74.700.384
Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	467.379.207	531.135.748
Mua hàng hóa	108.394.147.998	74.639.037.251
Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	128.936.311.070	130.737.390.680
Công ty Cổ phần May Hưng Yên		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	100.000.000	103.600.000
Công ty Cổ phần Dệt lụa Nam Định		
Doanh thu bán hàng hóa	126.615.000	1.271.208.747
Công ty Cổ phần May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	25.550.000	168.988.659
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	42.036.749.627	30.607.859.319
Mua hàng hóa và dịch vụ	43.353.401.207	59.809.170.886
Lãi tiền thuê tài sản	5.045.491.030	2.780.776.065
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa	233.182.326.038	166.828.609.850
Mua hàng hóa và dịch vụ	131.874.567.896	83.458.116.519
Thu nhập lãi trả chậm	2.143.533.261	3.853.974.131
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	70.000.000	22.775.000

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị</i>		
Ông Lê Tiến Trường – Chủ tịch	1.516.284.000	1.302.200.000
Ông Trần Quang Nghị - Phó Chủ tịch	224.000.000	217.304.000
Ông Đặng Vũ Hùng - Ủy viên	148.000.000	864.500.000
Ông Vũ Hồng Tuấn - Ủy viên	528.000.000	710.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đông - Ủy viên	148.000.000	54.000.000
Ông Lê Khắc Hiệp - Ủy viên	-	54.000.000
<i>Cơ quan Tổng Giám đốc</i>		
Ông Cao Hữu Hiếu – Tổng Giám đốc	1.408.772.000	1.046.275.000
Những người quản lý khác	5.602.723.000	4.848.345.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Các thành viên Ban kiểm soát khác	1.144.242.000	931.868.000

45. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2022 VND	2021 VND
Tăng khoản vay tương ứng với tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	22.150.542.588	54.619.003.091

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***46. Thông tin so sánh**

Trừ trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt May Việt Nam và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn, đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh liên quan đến Dự án Xây dựng Khu Hỗn hợp Dân cư Thăng Lợi tại địa chỉ số 2 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

- Ghi nhận một số chi phí đang được bao gồm trong tài khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn nhưng chưa đủ điều kiện vốn hóa vào chi phí của năm phát sinh tương ứng với giá trị là 150.004 triệu VND (Thuyết minh 16); và
- Ghi nhận tăng chi phí thuê đất của năm 2021 theo hệ số được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh xác định và khoản phải trả tiền thuê đất tương ứng.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2022 Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh hồi tố VND	1/1/2022 Đã điều chỉnh lại VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	215.340.985.983	(150.003.739.040)	65.337.246.943
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	91.218.004.496	37.305.220.933	128.523.225.429
LNST chưa phân phối	1.420.086.729.206	(93.841.788.946)	1.326.244.940.260
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>616.939.651.755</i>	<i>(75.151.873.259)</i>	<i>541.787.778.496</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>803.147.077.451</i>	<i>(18.689.915.687)</i>	<i>784.457.161.764</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.290.000.223.077	(93.467.171.027)	2.196.533.052.050

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**


	2021		2021
	Theo báo cáo	Điều chỉnh	Đã điều chỉnh lại
	trước đây	hồi tố	VND
	VND	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	778.540.849.121	37.305.220.933	815.846.070.054
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.323.913.301.495	(37.305.220.933)	1.286.608.080.562
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ	803.147.077.451	(18.689.915.687)	784.457.161.764
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	520.766.224.044	(18.615.305.246)	502.150.918.798
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.569	(38)	1.531
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.415	(34)	1.381

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	2021		2021
	Theo báo cáo	Điều chỉnh	Đã điều chỉnh lại
	trước đây	hồi tố	VND
	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.456.490.587.241	(37.305.220.933)	1.419.185.366.308
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	968.078.760.713	37.305.220.933	1.005.383.981.646

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập:


Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởngCao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
		100%	100%	115.191.925.340	115.191.925.340	-	-
2	Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân	100%	100%	163.627.554.636	163.627.554.636	-	-
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt May Việt Nam	80,74%	80,74%	24.852.076.451	24.852.076.451	17.282.879.453	17.282.879.453
4	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	56,54%	56,54%	73.657.321.350	73.657.321.350	3.461.864.000	3.461.864.000
5	Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối	51,00%	51,00%	38.633.449.251	38.633.449.251	-	-
6	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hoà Thọ	61,87%	61,87%	189.153.465.950	189.153.465.950	-	-
7	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	68,34%	68,34%	26.032.500.000	26.032.500.000	-	-
8	Công ty Cổ phần Dệt May Huế	60,86%	60,86%	172.033.729.000	172.033.729.000	-	-
9	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	53,67%	53,67%	81.555.023.813	81.555.023.813	-	-
10	Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	50,10%	50,10%	532.242.925.014	532.242.925.014	-	-
11	Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	100%	100%	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
12	Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam - Vinatex	100%	100%	191.301.358.205	191.301.358.205	-	-
13	Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng	52,00%	52,00%	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-

1

Phụ lục 2

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo mệnh giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ									
1	Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	47,56%	47,56%	76,88%	76,88%	2.667.900.000	2.667.900.000	-	-
2	Công ty May Hòa Thọ - Hội An	33,52%	33,52%	54,18%	54,18%	5.418.000.000	5.418.000.000	-	-
3	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên	50,56%	50,56%	81,73%	81,73%	8.173.000.000	8.173.000.000	-	-
4	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Xây dựng Hòa Thọ	61,87%	61,87%	100%	100%	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
5	Công ty Cổ phần Hoa Thọ Thăng Bình	46,08%	46,08%	74,49%	74,49%	74.490.000.000	74.490.000.000	-	-
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định									
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	28,19%	28,19%	52,52%	52,52%	2.876.479.633	2.876.479.633	-	-
7	Công ty TNHH Một thành viên Chấn Len - Dệt may Nam Định	53,67%	53,67%	100%	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
8	Công ty Cổ phần May IV Dệt Nam Định	28,69%	28,69%	53,46%	53,46%	4.009.500.000	4.009.500.000	-	-
9	Công ty Cổ phần Dệt Khăn Dệt May Nam Định	33,59%	33,59%	62,58%	62,58%	5.632.500.000	5.632.500.000	-	-
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú									
10	Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	45,09%	45,09%	90%	90%	220.050.000.000	220.050.000.000	-	-
Công ty con của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex									
11	Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3	100%	100%	100%	100%	128.068.211.370	128.068.211.370	-	-
12	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	57,57%	57,57%	57,57%	57,57%	118.026.000.000	118.026.000.000	-	-
13	Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	87,75%	87,75%	87,75%	87,75%	70.200.000.000	70.200.000.000	-	-



Phụ lục 3

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội									
1	Cty Cổ phần Thời trang Hanosimex	37,42%	37,42%	65,00%	65,00%	5.850.000.000	5.850.000.000	-	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng Hanosimex	29,40%	29,40%	51,07%	51,07%	5.107.360.406	5.107.360.406	-	-
3	Công ty Cổ phần May Halotexco	30,88%	30,88%	53,64%	53,64%	3.755.000.000	3.755.000.000	-	-
4	Công ty Cổ phần May Hải Phòng Hanosimex	34,67%	34,67%	50,00%	50,00%	1.250.000.000	1.250.000.000	500.000.000	500.000.000
5	Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam – Hanosimex	57,57%	57,57%	100%	100%	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
6	Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	30,65%	31,24%	53,23%	54,26%	13.039.194.560	13.039.194.560	-	-
7	Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex	77,19%	77,19%	51,32%	51,32%	19.500.000.000	19.500.000.000	13.274.943.881	13.274.943.881

Phụ lục 4

Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư theo mệnh giá VND	
		31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam					
1	Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần (i)	26,37%	27,69%	50.400.000.000	50.400.000.000
2	Tổng Công ty Đức Giang – Công ty Cổ phần	35,21%	35,21%	31.692.220.000	31.692.220.000
3	Tổng Công ty May Hưng Yên – Công ty Cổ phần	35,01%	35,01%	47.434.460.000	47.434.460.000
4	Công ty Cổ phần May Bình Minh	25,00%	25,00%	13.230.000.000	13.230.000.000
5	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	29,24%	29,24%	34.766.360.000	34.766.360.000
6	Công ty Cổ phần May Đồng Nai	25,70%	25,70%	28.108.080.000	28.108.080.000
7	Công ty Cổ phần Vinatex OJ	35,00%	35,00%	10.143.000.000	10.143.000.000
	Công ty Cổ phần May Chiến Thắng (ii)	-	21,99%	-	6.120.000.000
8	Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng	30,00%	30,00%	9.000.000.000	9.000.000.000
9	Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	24,04%	24,04%	16.407.300.000	16.407.300.000
10	Công ty Cổ phần May Nam Định	30,00%	30,00%	3.600.000.000	3.600.000.000
11	Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Tân Châu	44,00%	44,00%	3.564.000.000	3.564.000.000
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Đầu tư	23,46%	23,46%	610.000.000	610.000.000
13	Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30,40%	30,40%	134.059.200.000	134.059.200.000
14	Tổng Công ty Việt Thắng – Công ty Cổ phần	46,93%	46,93%	98.550.000.000	98.550.000.000
15	Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần	33,82%	33,82%	102.273.980.000	102.273.980.000
16	Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina (i)	30,00%	40,33%	85.443.720.435	85.443.720.435
17	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương (i)	30,60%	30,66%	95.877.720.000	95.877.720.000
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	42,40%	44,52%	37.275.000.000	37.275.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công Ty Cổ phần Dệt may Nam Định					
19	Công ty Cổ phần May 1 Dệt Nam Định	19,32%	19,32%	2.700.000.000	2.700.000.000
20	Công ty CP Đô thị Dệt May Nam Định	26,81%	26,81%	31.100.000.000	31.100.000.000
21	Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	19,32%	19,32%	1.980.000.000	1.980.000.000
22	Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	24,67%	24,67%	13.791.000.000	13.791.000.000

Phụ lục 4

Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư theo mệnh giá VND	
		31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội					
23	Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	16,68%	16,68%	1.159.000.000	1.159.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ					
24	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	12,37%	12,99%	4.000.000.000	4.000.000.000
25	Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam	19,88%	20,88%	6.428.000.000	6.428.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú					
26	Công ty TNHH Coats Phong Phú	17,86%	17,86%	80.347.424.000	80.347.424.000
27	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10,77%	10,77%	10.000.000.000	10.000.000.000
28	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	20,04%	20,04%	4.231.000.000	4.231.000.000
29	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewoon - Thủ Đức	22,05%	22,05%	144.586.200.608	144.586.200.608
30	Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	18,03%	18,03%	21.724.480.000	21.724.480.000
31	Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	15,20%	15,20%	56.143.750.000	56.143.750.000
32	Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	15,89%	15,89%	6.341.919.708	6.341.919.708

- (i) Trong năm, Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina và Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương đã tăng vốn góp từ bên thứ ba, qua đó làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong các Công ty này.
- (ii) Trong năm, Tập đoàn đã thoái toàn bộ vốn ở Công ty Cổ phần May Chiến Thắng.

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC kiểm toán năm 2022

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ,

Tập đoàn Dệt May Việt Nam giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 trong báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2022 của Tập đoàn như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021: 1.323.913.301.495 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022: 1.083.067.388.656 đồng

Chênh lệch giảm: 240.845.912.839 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 18,19% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Do ảnh hưởng từ chính sách Zero covid của thị trường Trung Quốc, cầu một số thị trường giảm vào thời điểm cuối năm ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ và giá hàng tồn kho Sợi. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng và quy định, các doanh nghiệp Sợi của Tập đoàn đã trích đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào kết quả năm 2022 tại thời điểm cuối quý 4, để đảm bảo giá trị hàng tồn kho tiêu thụ trong giai đoạn tới phù hợp với giá trị thuần có thể thực hiện được.

Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ảnh hưởng lớn đến kết quả của năm 2022, nếu so sánh với nền hiệu quả năm 2021, khi sản lượng tiêu thụ cao, giá bán tốt do sự phục hồi và nhu cầu mạnh mẽ của thị trường sau giai đoạn ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh thương mại và dịch bệnh.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Cao Hữu Hiếu